

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T,
TỈNH ANGIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 76/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 24 – 02 – 2023

“V/v Ly hôn giữa
chị L và anh T1 ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Võ Thái Quân
- Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Soan là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:

Ông Lê Thanh Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 477/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2022 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị L, sinh năm 1998 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi thường trú: Số 134^A/9, ấp B, xã P, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn:* anh Anh T1, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Nơi thường trú: tổ 15, ấp H, xã Phú T2, huyện T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 12 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị L trình bày:

+ Quan hệ hôn nhân: sau thời gian tìm hiểu về tình cảm, năm 2017 chị và anh Anh T1 tự nguyện sống chung, năm 2018 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Vĩnh Long, Giấy chứng nhận kết hôn số 98 ngày 10/12/2018. Vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn do anh T1 thường xuyên ăn nhậu, đi làm có tiền không đưa cho chị nuôi con, không quan tâm vợ con, vợ chồng thường xuyên cãi vã và sống ly thân từ năm 2019 đến nay, thời gian ly thân chị và anh T1 không hàn gắn. Nay, chị không còn tình cảm chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

- Nuôi con chung: anh chị có 01 con chung tên H1, sinh ngày 20/11/2018, chị L đang nuôi dưỡng, chị yêu cầu tiếp tục nuôi con và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con.

- Về chia tài sản và nợ chung: không có.

Ngày 21 tháng 12 năm 2022 chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn là anh Anh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không có lời khai và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Tòa án lấy khai Nguyễn T3 cho biết, ông là cha ruột chị L, sau khi lấy nhau chị L và anh T1 sống chung nhà với gia đình ông khoảng bảy tháng thì thuê nhà trọ ở riêng, do anh T1 ăn nhậu nhiều và gây sự với chị L, nên ông không cho ở chung nhà nữa. Năm 2019 vợ chồng mâu thuẫn cũng do anh T1 ăn nhậu không lo gia đình và hai bên ly thân từ đó đến nay. Chị L yêu cầu ly hôn anh T1, ông đề nghị Tòa án cho ly hôn, vì không thể hàn gắn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Tòa án lấy khai Thái C cho biết, ông là cha ruột anh T1, chị L và anh T1 tự tìm hiểu và tự sống chung bên nhà cha mẹ Ly. Về mâu thuẫn vợ chồng ông không biết rõ, vì hai đứa sống bên nhà vợ, ông chỉ biết chị L và anh T1 không còn sống chung từ năm 2019 đến nay, thời gian ly thân hai bên không hàn gắn, ông đề nghị Tòa án cho ly hôn giữa chị L và anh T1.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L đối với anh Anh T1 theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; về nuôi con chung, giao con chung tên H1, sinh ngày 20/11/2018 cho chị L nuôi dưỡng, chị L không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập; chia tài sản và nợ chung không có; về án phí chị L phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T1, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị L và anh T1.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Hôn nhân của chị L và anh T1 là hợp pháp, vì anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét tình trạng hôn nhân của anh chị thấy rằng vợ chồng mâu thuẫn do anh T1 uống rượu bia nhiều, không lo gia đình, bỏ mặc chị L muốn sống ra sao thì sống, anh chị có thời gian dài ly thân từ năm 2019 đến nay, từ khi chị L khởi kiện ly hôn đến nay anh T1 không hàn gắn tình cảm vợ chồng, cha mẹ hai bên cũng nhận thấy anh chị không thể trở lại sống chung và đề nghị Tòa án cho ly hôn. Cho thấy hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cho ly hôn giữa chị L và anh T1.

[2.2] Về nuôi con chung: chị L yêu cầu tiếp tục nuôi con chung tên H1, sinh ngày 20/11/2018, chị đang nuôi dưỡng, chị L không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Chị L đang nuôi con ổn định, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu Hiếu cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”, nhưng chị L không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con là tự nguyện của chị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Căn cứ khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 anh T1 được quyền tới lui thăm nom con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này; vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu

Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về chia tài sản: không có.

[2.5] Về nợ chung: ghi nhận chị L xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị L và anh T1 trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí sơ thẩm, chị L phải chịu án phí hôn nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa chị L và anh Anh T1, Giấy chứng nhận kết hôn số 98 ngày 10/12/2018 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Vĩnh Long không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung: giao con chung tên H1, sinh ngày 20/11/2018 cho chị L nuôi, chị L đang nuôi dưỡng. Chị L không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con, nên anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T1 không trực tiếp nuôi con, anh có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng cho con.

3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận chị L xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị L và anh T1 trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

- Chị L phải chịu án phí 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005828 ngày 01- 12 - 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS H. Phú Tân;
- UBND xã Long Phước, H.Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Kim Phương